

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ L
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Bản án số: 09/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 25-4-2022
V/v: Ly hôn

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ B

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Ngọc Mai Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Đức Hiền
2. Ông Nguyễn Thanh Minh

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Quý – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Phước.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã B tham gia phiên tòa:

Ông Nguyễn Hùng Phong - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 4 năm 2022, tại Phòng xét xử Tòa án nhân dân thị xã B, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 234/2021/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 12 năm 2021 về tranh chấp: Ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2022/QĐXX-ST ngày 16 tháng 3 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2022/QĐST-HNGĐ ngày 04/4/2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Trương Thị Hồng D, sinh năm 1983 (Có mặt)

Bị đơn: Anh Trương Văn T, sinh năm 1981 (Vắng mặt)

HKTT: Tổ 06, khu phố P, phường A, thị xã B, tỉnh Bình Phước.

Hiện cùng cư trú: Tổ 01, khu phố X, phường P, thị xã B, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 13/12/2021 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Trương Thị Hồng D trình bày:*

Chị D và anh T sau thời gian tìm hiểu, tự nguyện chung sống và đăng ký kết hôn lần đầu vào năm 2007 tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện L, tỉnh Bình Phước (nay là xã K, huyện R, tỉnh Bình Phước). Tuy nhiên, quá trình chung sống có nhiều mâu thuẫn phát sinh: vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, một phần do anh T không chung thủy, nên chị D đã làm thủ tục ly hôn năm 2017, đã được Tòa án nhân dân huyện R giải quyết chấp nhận cho ly hôn theo Bản án số 71/2017/HNGĐ-ST ngày 24/10/2017. Nhưng sau khi ly hôn, anh T và chị D giải quyết được mâu thuẫn, cho nhau cơ hội, cùng xây dựng gia đình, nên đã đi đăng lý kết hôn lại vào ngày 08/12/2017 tại Ủy ban nhân dân xã U, huyện R, tỉnh Bình Phước.

Sau khi đăng ký kết hôn lại, chị D và anh T chuyển về sinh sống tại: Tổ 06, khu phố P, phường A, thị xã B, tỉnh Bình Phước một thời gian, rồi chuyển qua sinh sống tại tổ 01, khu phố X, phường P, thị xã B, tỉnh Bình Phước đến nay. Chị D

trình bày: Sau khi đăng ký kết hôn lại và chuyển về L sinh sống, được một khoảng thời gian thì anh T và chị D lại phát sinh mâu thuẫn, do anh T thường xuyên đi làm vắng nhà, vợ chồng hay xảy ra cãi vã, không tôn trọng nhau dẫn đến rạn nứt hạnh phúc, tuy anh chị vẫn sống chung một nhà, nhưng không sinh hoạt chung, không còn quan T, trách nhiệm gì với nhau, mỗi người ở một phòng riêng, đã ly thân được 03 năm nay và hiện anh T cũng có mối quan hệ tình cảm với người khác. Chị D thấy mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên làm đơn ly hôn với anh Trương Văn T.

Quá trình chung sống vợ chồng chị D và anh T có 02 người con chung tên Trương Thị Q, sinh ngày 10/4/2005 và Trương F, sinh ngày 04/4/2008. Các con vẫn đang sống chung với chị D và anh T tại tổ 01, khu phố X, phường P, thị xã B, tỉnh Bình Phước, hiện các con vẫn có nguyện vọng được sống chung với chị D nếu ba mẹ ly hôn.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại phiên tòa, bị đơn anh Trương Văn T vắng mặt, nên không có ý kiến trình bày.

Bị đơn anh Trương Văn T vắng mặt trong quá trình tố tụng: Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng: Giấy triệu tập đương sự, thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa nhưng anh Trương Văn T vắng mặt tại các buổi làm việc, phiên họp công khai chứng cứ, hòa giải không có lý do nên không thu thập được lời khai của anh Trương Văn T.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã B phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, từ khi thụ lý cho đến nay, Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của pháp luật về phiên tòa sơ thẩm. Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định pháp luật tại Điều 70 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung vụ án: Căn cứ Điều 56, Điều 58 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào chứng cứ và diễn biến tại phiên tòa, chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn của nguyên đơn, về con chung đã được giải quyết bằng Bản án số 71/2017/HNGĐ-ST ngày 24/10/2017 của Tòa án nhân dân huyện R, không có ai yêu cầu gì khác, nên giữ nguyên theo quyết định trong bản án. Về tài sản và nợ chung, nguyên đơn không yêu cầu, không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ ý kiến trình bày và kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Anh Trương Văn T đăng ký hộ khẩu thường trú: tổ 08, khu phố P, phường A, thị xã B, tỉnh Bình Phước; hiện cư trú tại tổ 01, khu phố X, phường P, thị xã B, tỉnh Bình Phước. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Phước.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã yêu cầu anh Trương Văn T không cung cấp tài liệu chứng cứ gì khác, Tòa án tiến hành xét xử dựa vào các chứng cứ có tại hồ sơ vụ án.

Anh Trương Văn T đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trương Thị Hồng D và anh Trương Văn T tự nguyện chung sống và đăng ký kết hôn lần 2 vào ngày 08/12/2017 tại Ủy ban nhân dân xã U, huyện R, tỉnh Bình Phước theo đúng quy định pháp luật, nên hôn nhân của chị D và anh T là hợp pháp, đúng quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Hội đồng xét xử xét thấy chị D và anh T kết hôn với nhau nhằm mục đích xây dựng gia đình hạnh phúc tuy nhiên quá trình chung sống anh, chị bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi vã, chị D và anh T đã từng giải quyết ly hôn và đăng ký kết hôn lại vào năm 2017, nhưng sau khi kết hôn lại vẫn không thể giải quyết được những mâu thuẫn; Hiện chị D và anh T không còn thương yêu nhau, không còn trách nhiệm với nhau, dẫn đến mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nay chị D không muốn hàn gắn gia đình mà yêu cầu ly hôn với anh T là phù hợp với quy định tại các Điều 51 và 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận đơn yêu cầu ly hôn của chị Trương Thị Hồng D, cho chị Trương Thị Hồng D ly hôn với anh Trương Văn T.

[3] Về con chung: Chị D và anh T có 02 con chung tên Trương Thị Q, sinh ngày 10/4/2005 và Trương F, sinh ngày 04/4/2008, tại Bản án số 71/2017/HNGĐ-ST ngày 24/10/2017 của Tòa án nhân dân huyện R đã xác định người trực tiếp nuôi dưỡng và các quyền nghĩa vụ khác của chị D và anh T đối với con chung, hiện 02 con chung của anh chị vẫn có nguyện vọng được sống với mẹ, không có ai có yêu cầu nào khác, Hội đồng xét xử không xem xét, giữ nguyên quyết định theo Bản án số 71/2017/HNGĐ-ST ngày 24/10/2017 của Tòa án nhân dân huyện R.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Chị Trương Thị Hồng D phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ các điều 56, 58, 71, 72, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của chị Trương Thị Hồng D. Chị Trương Thị Hồng D được ly hôn với anh Trương Văn T
- Về con chung: Được thực hiện theo Bản án số 71/2017/HNGĐ-ST ngày 24/10/2017 của Tòa án nhân dân huyện R, tỉnh Bình Phước
- Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét.
- Về án phí: Chị Trương Thị Hồng D phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 2602 ngày 14/12/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã B, tỉnh Bình Phước.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND T Bình Phước;
- VKSND TX L;
- Các đương sự;
- CCTHADS TX L;
- UBND nơi ĐKKH;
- Lưu hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Ngọc Mai Phương